TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 315/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 333/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 355/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 258/2024/QĐST-DS giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh **Phan Văn L,** sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn G, Xã Y, Huyện G, Tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn*: Chị **Nguyễn Thị L1,** sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn G, Xã Y, Huyện G, Tỉnh Hải Dương. Hiện đang sinh sống ở Đài Loan (Trung Quốc).

Chị L1 vắng mặt và anh L đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Phan Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn L và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986, ở thôn G, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/03/2003 tại UBND xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ tại thôn G, xã Y. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2016, chị L1 đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Cuối năm 2017, anh L đi lao động tại Hàn Quốc. Khi hai vợ chồng ở nước ngoài thì những tháng đầu vẫn liên lạc với nhau, tuy nhiên sau đó vợ chồng nghi ngờ và không có sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường cãi nhau và chấm dứt liên lạc, không quan tâm, chia sẻ với nhau về công việc và tình cảm vợ chồng. Đến tháng 04/2024, anh L về Việt Nam, còn chị L1 vẫn ở nước ngoài. Hai vợ chồng cũng không liên lạc gì với nhau. Anh L nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với vợ là chị Nguyễn Thị L1.

Về con chung: Anh L và chị L1 có 03 con chung là Phan Thị X, sinh ngày 29/6/2005; cháu Phan Văn K, sinh ngày 21/7/2007; cháu Phan Tú A, sinh ngày 23/09/2012. Hiện nay, cháu X đã thành niên và xây dựng gia đình nên anh L không yêu cầu giải quyết, còn cháu K và cháu Tú A đang sống cùng với anh. Anh L đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con cho đến khi thành niên, không yêu cầu chị L1 phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh L và chị L1 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu Phan Văn K và Phan Tú A đều có nguyện vọng được ở với bố Phan Văn L trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Á (là mẹ đẻ của chị L1) thể hiện. Chị L1 hiện đang sinh sống ở Đài Loan (Trung Quốc), địa chỉ cụ thể thế nào bà không biết, tuy nhiên chị L1 vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà Á đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị L1 biết nhưng chị L1 không gửi văn bản trình bày về quan điểm giải quyết vụ án. Qua trao đổi với gia đình, chị L1 xác định giữa chị và anh L có mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên tình cảm không còn, nay anh L đề nghị giải quyết ly hôn chị cũng nhất trí. Về con chung chị đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại địa phương thể hiện: Anh L và chị L1 kết hôn hợp pháp và sinh sống tại địa phương. Do vợ chồng sống xa nhau nên không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ lâu. Nay anh L có đơn ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh L và Bị đơn chị L1 vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho anh Phan Văn L được ly hôn với chị Nguyễn Thị L1; Về con chung: Giao cho anh Phan Văn L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phan Văn K, sinh ngày 21/7/2007 và Phan Tú A, sinh ngày 23/9/2012. Cháu Phan Thị X đã thành niên và xây dựng gia đình nên theo nguyện vọng của anh L, không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phan Văn L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa anh với chị Nguyễn Thị L1. L1 hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tại phiên tòa anh L, chị L1 đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L1, anh L.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn L và chị Nguyễn Thị L1 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã G (xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/03/2003 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm năm 2016 và năm 2017 anh chị L1 và anh L đều đi lao động ở nước ngoài. Trong khoảng thời gian đó anh L và chị L1 không chung sống cùng nhau do công việc ở hai nơi khác nhau. Tháng 04/2024 anh L về Việt Nam sinh sống còn chị L1 vẫn lao động ở Đài Loan. Do ít có thời gian quan tâm, chia sẻ về cuộc sống nên anh L và chị L1 không còn sự tin tưởng lẫn nhau, không liên lạc, chia sẻ với nhau. Vợ chồng cũng đã tìm biện pháp để cải thiện quan hệ hôn nhân, tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh L, chị L1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh thông qua địa phương, gia đình và các đương sự nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh L được ly hôn với chị L1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh L và chị L1 có 03 con chung là cháu Phan Thị X, sinh ngày 29/6/2005; cháu Phan Văn K, sinh ngày 21/7/2007; cháu Phan Tú A, sinh ngày 23/09/2012. Hiện nay, cháu Phan Thị X đã thành niên nên các đương sự không đề nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các con chung Phan Văn K và Phan Tú A hiện đang sinh sống cùng anh L. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho con chung chưa thành nên, HĐXX giao cho

do anh L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình và nguyện vọng của các đương sự. Chấp nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị L1 phải cấp dưỡng cho con.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh L và chị L1 không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền yêu cầu khởi kiện giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn (nếu có), theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Anh L là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Phan Văn L** ly hôn với chị **Nguyễn Thị L1**.

2. Về con chung: Giao cho anh Phan Văn L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phan Văn K, sinh ngày 21/7/2007 và Phan Tú A, sinh ngày 23/09/2012 đến khi thành niên (đủ18 tuổi).

Chị Nguyễn Thị L1 thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phan Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000803 ngày 20/6/2024.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, anh Phan Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc (để ghi vào sổ hộ tịch);*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân